VĂN PHÒNG QUỐC HỘI -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 123/VBHN-VPQH	*Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025*

LUẬT

ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, trừ quy định tại khoản 6 Điều 101 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 03/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2022;

2. Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024;

3. Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025;

4. Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025;

5. Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư[1].

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư; quản lý nhà nước, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với các bên trong hợp đồng đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.[2] *Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là dự án PPP), làm cơ sở để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

2.[3] *Báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng* là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP, làm cơ sở để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

3. *Bảo đảm dự thầu* là việc nhà đầu tư thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam trước thời điểm đóng thầu để bảo đảm trách nhiệm dự thầu của nhà đầu tư.

4. *Bảo đảm thực hiện hợp đồng* là việc doanh nghiệp dự án PPP thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP.

5. *Bên cho vay* là tổ chức, cá nhân cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP vay vốn để thực hiện hợp đồng dự án PPP.

6. *Bên mời thầu* là đơn vị có chuyên môn và năng lực được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

7.[4] ***(được bãi bỏ)***

8.[5] *Doanh nghiệp dự án PPP* là doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập có mục đích để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP.

9. *Dự án PPP* là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc đầu tư để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thông qua việc thực hiện một hoặc các hoạt động sau đây:

a) Xây dựng, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Cải tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có;

c) Vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có.

10. *Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Public Private Partnership - sau đây gọi là đầu tư theo phương thức PPP)* là phương thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp tác có thời hạn giữa Nhà nước và nhà đầu tư tư nhân thông qua việc ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP nhằm thu hút nhà đầu tư tư nhân tham gia dự án PPP.

11. *Đơn vị chuẩn bị dự án PPP* là đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan.

12.*[6]* ***(được bãi bỏ)***

13. *Hồ sơ dự thầu* là toàn bộ tài liệu do nhà đầu tư lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

14.[7] ***(được bãi bỏ)***

15. *Hồ sơ mời thầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng để lựa chọn nhà đầu tư, bao gồm các yêu cầu để thực hiện dự án làm căn cứ để nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu và đàm phán hợp đồng nhằm lựa chọn được nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.

16. *Hợp đồng dự án PPP* là thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP về việc Nhà nước nhượng quyền cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện dự án PPP theo quy định của Luật này, bao gồm các loại hợp đồng sau đây:

a) Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Build - Operate - Transfer, sau đây gọi là hợp đồng BOT);

b) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (Build - Transfer - Operate, sau đây gọi là hợp đồng BTO);

c) Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (Build - Own - Operate, sau đây gọi là hợp đồng BOO);

d) Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (Operate - Manage, sau đây gọi là hợp đồng O&M);

đ) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (Build - Transfer - Lease, sau đây gọi là hợp đồng BTL);

e) Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (Build - Lease - Transfer, sau đây gọi là hợp đồng BLT);

e1)[8] Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Build - Transfer, sau đây gọi là hợp đồng BT);

g) Hợp đồng hỗn hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật này.

17. *Lựa chọn nhà đầu tư* là quá trình xác định nhà đầu tư có đủ năng lực, kinh nghiệm, giải pháp khả thi để thực hiện dự án PPP trên nguyên tắc bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

18. *Nhà đầu tư PPP (sau đây gọi là nhà đầu tư)* là một pháp nhân độc lập được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc liên danh giữa nhiều pháp nhân tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

19. *Vốn nhà nước* bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để chi đầu tư, chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

Điều 4. Lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP và phân loại dự án PPP[9]

1.[10] Dự án đầu tư theo phương thức PPP được thực hiện trong các ngành, lĩnh vực đầu tư công nhằm mục đích đầu tư, xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ công.

2. Dự án PPP được phân loại theo thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

c) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

d) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

đ) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e)[11] Dự án không thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 11 của Luật này.

Điều 5. Cơ quan có thẩm quyền và cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP

1. Cơ quan có thẩm quyền bao gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương);

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Cơ quan, tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập và được giao dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (sau đây gọi là cơ quan khác).

2. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP bao gồm:

a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b)[12] Cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3.[13] Việc xác định cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này hoặc trong trường hợp thay đổi cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4.[14] Cơ quan có thẩm quyền được giao cơ quan, đơn vị trực thuộc làm cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP thuộc thẩm quyền của mình.

5.[15] Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6.[16] ***(được bãi bỏ)***

Điều 7. Nguyên tắc quản lý đầu tư theo phương thức PPP

1. Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Bảo đảm quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước trong dự án PPP.

3. Việc thực hiện hoạt động kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nhà nước, giám sát dự án PPP phải bảo đảm không làm cản trở hoạt động đầu tư, kinh doanh bình thường của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP.

4. Bảo đảm đầu tư công khai, minh bạch, bình đẳng, bền vững và hiệu quả.

5. Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư, người sử dụng và cộng đồng.

Điều 8. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP

1. Ban hành, tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

2. Tổng kết, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức PPP; giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư.

5. Tổ chức và thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư, hợp tác quốc tế về đầu tư theo phương thức PPP.

6. Hướng dẫn, hỗ trợ, giải quyết vướng mắc về thủ tục theo đề nghị của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP khi thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

Điều 9. Công khai, minh bạch trong đầu tư theo phương thức PPP

1. Các thông tin phải được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm:

a)[17] Thông tin về quyết định chủ trương đầu tư (nếu có), quyết định phê duyệt dự án PPP;

b)[18] Thông tin về lựa chọn nhà đầu tư bao gồm: thông báo mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Thông tin về nhà đầu tư được lựa chọn, doanh nghiệp dự án PPP;

d) Nội dung chính của hợp đồng dự án PPP bao gồm: tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn trong dự án; loại hợp đồng; thời hạn thực hiện dự án; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; hình thức và địa điểm thu giá, phí (nếu có) và các thông tin cần thiết khác;

đ) Giá trị quyết toán vốn đầu tư công trong dự án PPP trong trường hợp có sử dụng vốn đầu tư công;

e) Văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP;

g) Cơ sở dữ liệu về nhà đầu tư;

h) Thông tin giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, xử lý vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

2. Ngoài việc công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, các thông tin quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này phải được công bố trên trang thông tin điện tử (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này được khuyến khích đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm trong đầu tư theo phương thức PPP

1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không xác định được nguồn vốn nhà nước trong dự án PPP đối với dự án có yêu cầu sử dụng vốn nhà nước; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này.

2.[19] Phê duyệt dự án PPP khi chưa có chủ trương đầu tư; không phù hợp với chủ trương đầu tư; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này, trừ dự án PPP không thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư.

3. Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng thông đồng với tổ chức tư vấn, nhà đầu tư dẫn tới quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án PPP gây thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước, tài nguyên của quốc gia; làm tổn hại, xâm phạm lợi ích của công dân và của cộng đồng.

4. Không bảo đảm công bằng, minh bạch trong lựa chọn nhà đầu tư, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà đầu tư đối với dự án do mình làm bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng hoặc thực hiện các nhiệm vụ của bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng;

b)[20] Tham gia lập đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời thầu, tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với cùng một dự án;

c) Là cá nhân thuộc bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng mà trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà đầu tư hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc là người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu đối với dự án do bố đẻ, mẹ đẻ, bố vợ, mẹ vợ, bố chồng, mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, chị ruột, em ruột đứng tên tham dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà đầu tư tham dự thầu;

d) Đứng tên tham dự thầu dự án do cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày không làm việc tại cơ quan, tổ chức đó.

5. Tiết lộ, tiếp nhận tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà đầu tư:

a)[21] Nội dung hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định, trừ trường hợp dự án phải tổ chức khảo sát thị trường, tham vấn trước với nhà đầu tư để lập hồ sơ mời thầu;

b)[22] Nội dung hồ sơ dự thầu, báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước khi được công khai theo quy định;

c) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư được xác định chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

6. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:

a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;

b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu cho các bên tham dự thầu để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu.

7. Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền và nghĩa vụ không đúng quy định của Luật này và hợp đồng dự án PPP.

8. Dừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ngoài trường hợp quy định tại hợp đồng dự án PPP.

9. Đưa, nhận, môi giới hối lộ trong hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

10. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, vụ lợi, tham nhũng trong quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP; can thiệp bất hợp pháp vào quy trình dự án PPP.

11. Gian lận trong hoạt động đầu tư theo phương thức PPP, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Làm giả, làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án PPP, lựa chọn nhà đầu tư, triển khai thực hiện dự án PPP nhằm thu lợi bất chính hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ nào;

b) Cố ý cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan làm sai lệch chủ trương đầu tư, dự án PPP được phê duyệt, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán, kết quả quyết toán vốn đầu tư công, thanh lý hợp đồng dự án PPP;

c) Cố ý cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan làm sai lệch số liệu về doanh thu của dự án PPP nhằm thu lợi bất chính.

12. Cản trở việc phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

Điều 11. Quy trình dự án PPP[23]

1. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án;

c) Lựa chọn nhà đầu tư; ký kết và thực hiện hợp đồng dự án.

2. Trừ dự án quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều này, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư;

b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; phê duyệt dự án;

c) Lựa chọn nhà đầu tư; ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP.

3. Các dự án sau đây không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều này:

a) Dự án PPP không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các điều 70, 71 và 72 của Luật này (sau đây gọi là dự án PPP không sử dụng vốn nhà nước);

b) Dự án PPP khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi là dự án PPP khoa học, công nghệ);

c) Dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

d) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M;

đ) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất.

Trường hợp các dự án quy định tại khoản này cần thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư làm căn cứ triển khai các thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai, lâm nghiệp và pháp luật có liên quan thì thực hiện quy trình dự án PPP theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất mà không sử dụng vốn nhà nước hoặc nhà đầu tư có quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với công nghệ thuộc danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao thuộc trường hợp chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này, trừ dự án quy định tại khoản 1 Điều này, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo hồ sơ năng lực và dự thảo hợp đồng;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án và kết quả chỉ định nhà đầu tư;

c) Ký kết và thực hiện hợp đồng dự án.

5. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư đề xuất dự án, lập báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo dự thảo hợp đồng;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án và dự thảo hợp đồng;

c) Ký kết và thực hiện hợp đồng dự án; tổ chức giám sát quá trình xây dựng, thi công công trình, nghiệm thu công trình hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng như quy định đối với dự án đầu tư công.

Dự án quy định tại khoản này không phải lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Chương III và không phải thực hiện nội dung liên quan đến triển khai thực hiện hợp đồng dự án tại các điều 53, 54, 58, 59, 61, 62, 63, 64, 65 và 66 của Luật này.

6. Trường hợp dự án PPP có công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc, việc tổ chức thi tuyển được xem xét, phê duyệt trong quyết định chủ trương đầu tư quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này. Đối với dự án không thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc trong thời gian lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP. Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc thực hiện theo quy định của pháp luật về kiến trúc.

7. Dự án đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công được xem xét chuyển đổi thành dự án PPP thì căn cứ mức độ quan trọng, quy mô, tính chất dự án để thực hiện theo quy trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương II

CHUẨN BỊ DỰ ÁN PPP

Mục 1. DỰ ÁN PPP DO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN LẬP

Điều 12. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP[24]

1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP đáp ứng tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia theo quy định của pháp luật đầu tư công, trừ dự án nhà máy điện hạt nhân.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án nhà máy điện hạt nhân.

3. Trừ dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP sau đây:

a) Dự án có sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác;

b) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác.

4. Trừ dự án quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP sau đây:

a) Dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công có sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

b) Dự án quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật này được giao địa phương đó làm cơ quan có thẩm quyền là dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công có sử dụng vốn nhà nước;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công sử dụng vốn đầu tư công để thanh toán cho nhà đầu tư.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP sau đây:

a) Dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công có sử dụng vốn nhà nước;

b) Dự án quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật này được giao địa phương đó làm cơ quan có thẩm quyền có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công có sử dụng vốn nhà nước;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản công đối với quỹ đất, tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

d) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công sử dụng vốn đầu tư công để thanh toán cho nhà đầu tư.

6. Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP, thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật này.

Điều 13. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP[25]

1. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Quốc hội được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền trình Chính phủ;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ trình Quốc hội xem xét, quyết định;

d) Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ do Chính phủ trình;

đ) Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư dự án gồm: mục tiêu; dự kiến quy mô, địa điểm; thời gian thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác (nếu có); dự kiến loại hợp đồng dự án PPP; sơ bộ tổng mức đầu tư; sơ bộ phương án tài chính; cơ cấu nguồn vốn trong dự án; dự kiến khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng; cơ chế bảo đảm đầu tư, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu có); tên cơ quan có thẩm quyền.

2. Chính phủ quy định trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 14. Lựa chọn dự án và lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP

1.[26] Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn dự án phù hợp để đầu tư theo phương thức PPP căn cứ các điều kiện sau đây: a) Sự cần thiết đầu tư;

b)[27] Phù hợp với ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này; có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội;

c) Không trùng lặp với dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án;

d) Có lợi thế so với các hình thức đầu tư khác căn cứ các yếu tố so sánh về chi phí chuẩn bị đầu tư; khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý từ nhà đầu tư; khả năng thực hiện dự án và nghĩa vụ hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Có khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp dự án có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước hoặc có khả năng bố trí nguồn ngân sách nhà nước, quỹ đất thanh toán trong trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất, loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước.

2.[28] ***(được bãi bỏ)***

3.[29] ***(được bãi bỏ)***

Điều 15.[30] ***(được bãi bỏ)***

Điều 16.[31] ***(được bãi bỏ)***

Điều 17.[32] ***(được bãi bỏ)***

Điều 18. Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Chủ trương đầu tư dự án PPP được điều chỉnh khi thay đổi mục tiêu, địa điểm, quy mô, loại hợp đồng dự án PPP, tăng tổng mức đầu tư từ 10% trở lên hoặc tăng giá trị vốn nhà nước trong dự án PPP trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng;

b) Quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi;

c) Khi điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi.

2. Cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP là cấp quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3.[33] Chính phủ quy định trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP.

4.[34] ***(được bãi bỏ)***

Điều 19.[35] ***(được bãi bỏ)***

Điều 20.[36] ***(được bãi bỏ)***

Điều 21. Thẩm quyền phê duyệt dự án PPP[37]

1. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác hoặc người được phân cấp thẩm quyền theo khoản 3 Điều này phê duyệt dự án PPP thuộc phạm vi quản lý bao gồm:

a) Dự án quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật này;

b) Dự án không sử dụng vốn nhà nước, trừ dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M; dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất; dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán;

d) Dự án PPP khoa học, công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được phân cấp thẩm quyền theo khoản 3 Điều này phê duyệt dự án PPP sau đây:

a) Dự án quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 12 của Luật này;

b) Dự án quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22.[38] *(được bãi bỏ)*

Điều 23.[39] *(được bãi bỏ)*

Điều 24. Điều chỉnh dự án PPP

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng;

b) Xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội cho dự án;

c) Quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi gây ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu, địa điểm, quy mô của dự án;

d) Không lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án.

2. Trường hợp điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dẫn đến thay đổi mục tiêu, quy mô, địa điểm, loại hợp đồng dự án PPP, tăng tổng mức đầu tư từ 10% trở lên hoặc tăng giá trị vốn nhà nước trong dự án PPP thì phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án.

3.[40] Thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Luật này. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án PPP.

4.[41] ***(được bãi bỏ)***

Điều 25.[42] *(được bãi bỏ)*

Mục 2. DỰ ÁN PPP DO NHÀ ĐẦU TƯ ĐỀ XUẤT

Điều 26. Điều kiện, trình tự chuẩn bị dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất[43]

1. Dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 14 của Luật này;

b) Không trùng với dự án PPP đang được cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc đã chấp thuận nhà đầu tư khác lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

2. Chính phủ quy định chi tiết trình tự chuẩn bị dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất.

Điều 27.[44] ***(được bãi bỏ)***

Chương III

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 28. Quy trình lựa chọn nhà đầu tư

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện theo quy trình sau đây:

a) Lựa chọn danh sách ngắn (nếu áp dụng);

b) Chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư;

c) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

d) Đánh giá hồ sơ dự thầu;

đ) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

e) Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án PPP, công khai thông tin hợp đồng.

2.[44] Căn cứ điều kiện thực hiện cụ thể của từng dự án, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đồng thời một số nội dung sau đây:

a) Lựa chọn danh sách ngắn trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư;

b) Tổ chức lập hồ sơ mời thầu trong quá trình chuẩn bị dự án quy định tại Chương II của Luật này nhưng phải bảo đảm việc phê duyệt hồ sơ mời thầu căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án.

3.[46] Việc lựa chọn nhà đầu tư theo quy trình quy định tại khoản 1 Điều này trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được thực hiện theo lộ trình do Chính phủ quy định.

4. Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất dự án được chấp thuận được ưu đãi khi đánh giá hồ sơ dự thầu.

5. Nhà đầu tư cam kết sử dụng nhà thầu, hàng hóa, vật tư, vật liệu, thiết bị trong nước được ưu đãi khi đánh giá hồ sơ dự thầu.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Tư cách hợp lệ của nhà đầu tư

Nhà đầu tư có tư cách hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có đăng ký thành lập, hoạt động được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà nhà đầu tư đang hoạt động;

2. Hạch toán tài chính độc lập; bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư;

3. Không đang trong quá trình giải thể; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;

5.[47] ***(được bãi bỏ)***

6. Nhà đầu tư thành lập theo pháp luật nước ngoài phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường khi tham gia lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án thuộc ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 30. Bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư

Nhà đầu tư tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

1. Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, trừ trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất;

2. Tư vấn thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

3.[48] Tư vấn lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá, thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

4. Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu.

Điều 31. Lựa chọn nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư quốc tế[49]

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong nước được thực hiện thông qua các hình thức quy định tại các điều 37, 38, 39 và 40 của Luật này, trong đó chỉ có nhà đầu tư thành lập theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi là nhà đầu tư trong nước) được tham dự.

2. Việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được thực hiện thông qua các hình thức quy định tại các điều 37, 38, 39 và 40 của Luật này, trong đó nhà đầu tư thành lập theo pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là nhà đầu tư nước ngoài) và nhà đầu tư trong nước đều được tham dự.

3. Việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được áp dụng đối với các dự án PPP, trừ trường hợp sau đây:

a) Dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Dự án cần thực hiện đấu thầu trong nước do yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công, trừ dự án PPP khoa học, công nghệ có yêu cầu thu hút nhà đầu tư nước ngoài;

d) Dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này và đã thực hiện khảo sát nhưng không có nhà đầu tư nước ngoài quan tâm.

4. Đối với dự án thực hiện tại khu vực hạn chế tiếp cận đất đai, khu vực biển hạn chế sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan, cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng lựa chọn nhà đầu tư quốc tế hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong nước trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao.

Điều 32. Ngôn ngữ sử dụng trong lựa chọn nhà đầu tư

Ngôn ngữ sử dụng trong lựa chọn nhà đầu tư là tiếng Việt đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước; là tiếng Anh hoặc tiếng Việt và tiếng Anh đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế.

Điều 33. Bảo đảm dự thầu

1. Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng dự án, giá trị bảo đảm dự thầu được quy định trong hồ sơ mời thầu theo mức xác định từ 0,5% đến 1,5% tổng mức đầu tư của dự án.

2. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định trong hồ sơ mời thầu bằng thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu cộng thêm 30 ngày.

3. Trường hợp gia hạn thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải yêu cầu nhà đầu tư gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu với điều kiện không thay đổi nội dung trong hồ sơ dự thầu đã nộp. Trường hợp nhà đầu tư từ chối gia hạn thì hồ sơ dự thầu sẽ không còn giá trị và bị loại.

4. Trường hợp liên danh tham dự thầu, từng thành viên trong liên danh có thể thực hiện bảo đảm dự thầu riêng rẽ hoặc thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho thành viên đó và cho thành viên khác trong liên danh. Tổng giá trị của bảo đảm dự thầu không thấp hơn giá trị yêu cầu trong hồ sơ mời thầu. Trường hợp có thành viên trong liên danh vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh không được hoàn trả.

5. Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà đầu tư không được lựa chọn theo thời hạn quy định trong hồ sơ mời thầu nhưng không quá 14 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt. Đối với nhà đầu tư được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi doanh nghiệp dự án PPP do nhà đầu tư thành lập thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

Trường hợp nhà đầu tư từ chối gia hạn theo quy định tại khoản 3 Điều này, bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà đầu tư trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày bên mời thầu nhận được văn bản từ chối gia hạn.

6. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư rút hồ sơ dự thầu trong thời gian hồ sơ dự thầu còn hiệu lực;

b) Nhà đầu tư vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 34 của Luật này;

c) Nhà đầu tư không tiến hành hoặc từ chối tiến hành đàm phán, hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã đàm phán, hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Doanh nghiệp dự án PPP do nhà đầu tư thành lập không thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

Điều 34. Hủy thầu

1. Việc hủy thầu được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a)[50] Tất cả hồ sơ dự thầu không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

b)[51] Thay đổi mục tiêu, quy mô đã ghi trong hồ sơ mời thầu;

c)[52] Hồ sơ mời thầu không tuân thủ quy định của Luật này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà đầu tư được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện dự án;

d) Việc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư không tuân thủ quy định của Luật này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến hạn chế cạnh tranh giữa các nhà đầu tư;

đ) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này phải bồi thường chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Trách nhiệm của bên mời thầu trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

2. Bảo đảm trung thực, khách quan, công bằng.

3. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

4. Bảo mật các tài liệu.

5. Lưu trữ thông tin liên quan theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 36. Xử lý tình huống lựa chọn nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án

1. Xử lý tình huống lựa chọn nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án là việc giải quyết trường hợp phát sinh chưa được quy định cụ thể, rõ ràng trong Luật này.

2. Cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định xử lý tình huống trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế;

b)[53] Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư (nếu có); quyết định phê duyệt dự án; hồ sơ mời thầu; hồ sơ dự thầu; kết quả lựa chọn nhà đầu tư; hợp đồng đã ký kết với nhà đầu tư được lựa chọn; tình hình thực tế triển khai thực hiện dự án.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2. HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 37. Đấu thầu rộng rãi

1. Đấu thầu rộng rãi là hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong đó không hạn chế số lượng nhà đầu tư tham dự.

2.[54] ***(được bãi bỏ)***

Điều 38. Đàm phán cạnh tranh

Đàm phán cạnh tranh được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

1. Có không quá 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án được mời tham dự;

2. Dự án ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;

3. Dự án ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Điều 39. Chỉ định nhà đầu tư

1. Chỉ định nhà đầu tư được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Dự án cần phải lựa chọn ngay nhà đầu tư thay thế theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 của Luật này để bảo đảm tính liên tục trong quá trình thực hiện dự án;

c)[55] Dự án do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ chiến lược;

d)[56] Dự án cần tiếp tục lựa chọn nhà đầu tư trước đó đã triển khai hạ tầng số, nền tảng số nhằm bảo đảm tương thích, đồng bộ, kết nối về kỹ thuật;

đ)[57] Dự án cần đẩy nhanh tiến độ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia do nhà đầu tư đề xuất và được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

2.[58] Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định việc chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều này.

Trước khi quyết định áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.

3.[59] Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 40. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt[60]

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với dự án PPP có một trong các điều kiện sau:

a) Có yêu cầu bảo đảm lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia;

b) Có yêu cầu thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ để thực hiện dự án thuộc các lĩnh vực chiến lược, các dự án đầu tư phát triển trọng điểm, quan trọng quốc gia trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Có yêu cầu đặc thù về thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư hoặc có điều kiện đặc thù khác mà nếu áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các điều 37, 38 và 39 của Luật này thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án.

2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 3. PHƯƠNG PHÁP VÀ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ SƠ TUYỂN, HỒ SƠ DỰ THẦU

Điều 41.[61] ***(được bãi bỏ)***

Điều 42. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

1.[62] Việc đánh giá năng lực của nhà đầu tư được thực hiện theo phương pháp đạt hoặc không đạt trên cơ sở tiêu chuẩn trong hồ sơ mời thầu:

a) Khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu, trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều này;

b) Khả năng huy động vốn vay, nguồn vốn hợp pháp khác.

Trường hợp liên danh, năng lực của nhà đầu tư được xác định bằng tổng năng lực của các thành viên liên danh. Nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên trong liên danh có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15%.

1a.[63] Các nhà đầu tư sau đây không phải chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu: doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

2. Việc đánh giá về mặt kỹ thuật căn cứ theo thang điểm 100 hoặc 1.000 hoặc phương pháp đánh giá đạt hoặc không đạt quy định trong hồ sơ mời thầu. Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật bao gồm: tiêu chuẩn về chất lượng, công suất, hiệu suất; tiêu chuẩn vận hành, quản lý, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng; tiêu chuẩn về môi trường và an toàn; tiêu chuẩn kỹ thuật khác.

3.[64] Việc đánh giá về tài chính - thương mại căn cứ theo phương pháp so sánh, xếp hạng quy định trong hồ sơ mời thầu. Phương pháp so sánh, xếp hạng được xây dựng trên các tiêu chuẩn đánh giá về tài chính - thương mại, bao gồm một, một số hoặc các tiêu chuẩn sau đây:

a) Tiêu chuẩn giá, phí sản phẩm, dịch vụ công;

b) Tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Tiêu chuẩn lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước;

d) Tiêu chuẩn giá trị thanh toán.

3a.[65] Đối với trường hợp dự án PPP khoa học, công nghệ áp dụng lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, nhà đầu tư nước ngoài cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, đối tác trong nước thì được hưởng ưu đãi khi đánh giá hồ sơ dự thầu.

3b.[66] Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất và áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, đánh giá đề xuất của nhà đầu tư theo phương pháp đạt hay không đạt trên cơ sở tiêu chuẩn về năng lực và tài chính - thương mại.

3c.[67] Trường hợp sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu mà có từ hai nhà đầu tư trở lên có đề xuất về tài chính - thương mại ngang nhau thì ưu tiên nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự.

Các nhà đầu tư là các tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 1a Điều này được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự khi tham dự thầu.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Xét duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư

Nhà đầu tư được đề nghị lựa chọn khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Hồ sơ dự thầu hợp lệ;

2. Đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm;

3. Đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật;

4. Đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại;

5. Có hồ sơ dự thầu được xếp thứ nhất.

Chương IV

THÀNH LẬP, HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP DỰ ÁN PPP; HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Điều 44. Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp dự án PPP

1.[68] Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bao gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Doanh nghiệp dự án PPP được phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Điều 78 của Luật này.

3. Ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, việc thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, giải thể, phá sản của doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và hợp đồng dự án PPP.

4.[69] Nhà đầu tư không bắt buộc phải thành lập doanh nghiệp dự án PPP nhưng phải tổ chức quản lý và hạch toán độc lập doanh thu, chi phí của dự án PPP với hoạt động kinh doanh khác của nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước;

b) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT; dự án PPP khoa học, công nghệ;

c) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

5.[70] Doanh nghiệp dự án PPP được kinh doanh ngành, nghề ngoài phạm vi hợp đồng dự án PPP khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được bên cho vay chấp thuận;

b) Bảo đảm quản lý và hạch toán độc lập doanh thu, chi phí của dự án PPP với hoạt động kinh doanh khác trong doanh nghiệp dự án PPP;

c) Hoạt động kinh doanh khác không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP tại hợp đồng dự án PPP.

Điều 45. Phân loại hợp đồng dự án PPP

1. Nhóm hợp đồng dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc áp dụng hình thức kinh doanh khác theo quy định của pháp luật, bao gồm:[71]

a) Hợp đồng BOT là hợp đồng mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được nhượng quyền để xây dựng, kinh doanh, vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó cho Nhà nước;

b) Hợp đồng BTO là hợp đồng mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được nhượng quyền để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sau khi hoàn thành xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho Nhà nước và được quyền kinh doanh, vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó trong thời hạn nhất định;

c) Hợp đồng BOO là hợp đồng mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được nhượng quyền để xây dựng, sở hữu, kinh doanh, vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chấm dứt hợp đồng;

d) Hợp đồng O&M là hợp đồng mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được nhượng quyền để kinh doanh, quản lý một phần hoặc toàn bộ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có trong thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chấm dứt hợp đồng.

2. Nhóm hợp đồng dự án áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, bao gồm:

a) Hợp đồng BTL là hợp đồng mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được nhượng quyền để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và chuyển giao cho Nhà nước sau khi hoàn thành; được quyền cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở vận hành, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó trong thời hạn nhất định; cơ quan ký kết hợp đồng thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP;

b) Hợp đồng BLT là hợp đồng mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được nhượng quyền để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở vận hành, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó trong thời hạn nhất định; cơ quan ký kết hợp đồng thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đó cho Nhà nước.

2a.[72] Hợp đồng BT là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sau khi hoàn thành, nhà đầu tư chuyển giao công trình dự án BT cho cơ quan có thẩm quyền.

Hợp đồng BT được thực hiện theo hình thức sau đây:

a) Thanh toán bằng quỹ đất được thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai, quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý để thực hiện dự án đối ứng. Việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện công trình BT và dự án đối ứng là trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất. Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai. Giá đất dự kiến của quỹ đất thanh toán dự án BT được tính căn cứ bảng giá đất tại thời điểm lập dự án, lập hồ sơ mời thầu. Việc thanh toán được thực hiện theo cơ chế bù trừ chênh lệch giữa giá trị công trình BT và giá trị quỹ đất thanh toán;

b)[73] Thanh toán bằng ngân sách nhà nước từ nguồn vốn đầu tư công hoặc từ nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản công và được hạch toán thu, hạch toán chi ngân sách nhà nước. Giá trị công trình dự án BT gồm tổng mức đầu tư xây dựng công trình được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng và các chi phí khác sau giai đoạn xây dựng, trong đó có lãi vay sau giai đoạn xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư;

c) Không yêu cầu thanh toán.

2b.[74] Chính phủ quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 2a Điều này.

3. Hợp đồng hỗn hợp là hợp đồng kết hợp giữa các loại hợp đồng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4.[75] ***(được bãi bỏ)***

Điều 46. Hồ sơ hợp đồng dự án PPP

1. Hồ sơ hợp đồng dự án PPP bao gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

a) Hợp đồng dự án PPP bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;

b) Phụ lục hợp đồng (nếu có);

c) Biên bản đàm phán hợp đồng;

d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được lựa chọn;

e) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu.

2. Khi có sự thay đổi các nội dung hợp đồng, các bên phải ký kết phụ lục hợp đồng.

Điều 47. Hợp đồng dự án PPP76

1. Hợp đồng dự án PPP phải xác định cụ thể quyền và nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án PPP. Trường hợp nhà đầu tư không thành lập doanh nghiệp dự án PPP, hợp đồng dự án PPP phải quy định nhà đầu tư thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp dự án PPP quy định tại Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 48. Bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án PPP

1. Doanh nghiệp dự án PPP phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực.

2. Căn cứ quy mô, tính chất của dự án, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu theo mức xác định từ 01% đến 03% tổng mức đầu tư của dự án.

3. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày doanh nghiệp dự án PPP hoàn thành nghĩa vụ trong giai đoạn xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo hợp đồng; trường hợp cần kéo dài thời gian xây dựng, nhà đầu tư phải gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

4. Doanh nghiệp dự án PPP được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng sau khi hoàn thành nghĩa vụ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; đối với hợp đồng O&M, bảo đảm thực hiện hợp đồng được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà đầu tư hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

5. Doanh nghiệp dự án PPP không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng sau khi ký kết hợp đồng;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng dẫn đến chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 52 của Luật này;

c) Không gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết tỷ lệ giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 49. Ký kết hợp đồng dự án PPP

1.[77] Trừ dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, hợp đồng dự án PPP được ký kết trên cơ sở quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, kết quả đàm phán hợp đồng, hồ sơ dự thầu còn hiệu lực, thông tin năng lực của nhà đầu tư đã được cập nhật tại thời điểm ký kết và hồ sơ mời thầu. Trường hợp dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công và thuộc loại công trình thiết kế ba bước theo quy định của pháp luật về xây dựng, cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán của tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, bảo đảm hợp đồng được ký kết trên cơ sở thiết kế kỹ thuật và dự toán đã được phê duyệt.

1a.[78] Hợp đồng dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán được ký kết trên cơ sở quyết định phê duyệt dự án, kết quả đàm phán hợp đồng.

2. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP hợp thành một bên và cùng ký vào hợp đồng với cơ quan ký kết hợp đồng.

3. Đối với nhà đầu tư liên danh, tất cả các thành viên liên danh phải trực tiếp ký, đóng dấu (nếu có) vào hợp đồng.

Điều 50. Sửa đổi hợp đồng dự án PPP

1. Việc sửa đổi hợp đồng dự án PPP phải quy định trong hợp đồng và được các bên xem xét khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng hoặc khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản hoặc có sự thay đổi về quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến phương án kỹ thuật, tài chính của dự án, giá, phí sản phẩm, dịch vụ công do doanh nghiệp dự án PPP cung cấp;

b) Điều chỉnh một trong các bên ký kết hợp đồng;

c) Điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 51 của Luật này;

d) Trường hợp khác thuộc thẩm quyền của cơ quan ký kết hợp đồng mà không làm thay đổi chủ trương đầu tư, mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội cho dự án.

2. Trình tự sửa đổi hợp đồng dự án PPP được quy định như sau:

a) Một trong các bên hợp đồng có văn bản đề nghị sửa đổi hợp đồng, trong đó nêu rõ trường hợp được áp dụng để xem xét sửa đổi;

b) Các bên tổ chức đàm phán các nội dung hợp đồng dự kiến sửa đổi bao gồm giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; thời hạn hợp đồng; các nội dung khác của hợp đồng khi có sự thay đổi;

c) Các bên ký kết phụ lục hợp đồng đối với các nội dung sửa đổi.

3. Trường hợp sửa đổi hợp đồng dẫn đến thay đổi mục tiêu, địa điểm, quy mô, loại hợp đồng dự án PPP, tăng tổng mức đầu tư từ 10% trở lên, tăng giá trị vốn nhà nước trong dự án PPP sau khi đã sử dụng hết dự phòng thì phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 18 của Luật này trước khi ký kết phụ lục hợp đồng đối với các nội dung sửa đổi.

Điều 51. Thời hạn hợp đồng dự án PPP

1. Thời hạn hợp đồng do các bên thỏa thuận căn cứ vào quyết định phê duyệt dự án và kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Các bên ký kết hợp đồng được điều chỉnh thời hạn hợp đồng nhưng bảo đảm tổng thời hạn hợp đồng, bao gồm thời gian điều chỉnh không vượt quá thời hạn giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và không làm thay đổi các nội dung khác của quyết định chủ trương đầu tư dự án.

3. Các trường hợp điều chỉnh thời hạn hợp đồng bao gồm:

a)[79] Chậm hoàn thành giai đoạn xây dựng hoặc gián đoạn trong quá trình vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án PPP hoặc công trình khác trực tiếp liên quan đến dự án PPP do hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về dân sự vượt quá tầm kiểm soát hợp lý của một bên;

b) Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của Nhà nước đình chỉ dự án, trừ trường hợp phải đình chỉ do lỗi của doanh nghiệp dự án PPP;

c) Chi phí gia tăng phát sinh do yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng chưa được xác định khi ký kết hợp đồng và nếu không được gia hạn thì doanh nghiệp dự án PPP không thể thu hồi các chi phí này;

d)[80] Khi có sự thay đổi về quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan làm giảm doanh thu so với mức doanh thu trong phương án tài chính quy định tại hợp đồng trong khung tỷ lệ do các bên thoả thuận quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật này;

đ)[81] Khi doanh thu tăng so với mức doanh thu trong phương án tài chính quy định tại hợp đồng trong khung tỷ lệ do các bên thoả thuận quy định tại khoản 1 Điều 82 của Luật này.

4.[82] Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất và áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, định kỳ hằng năm, các bên ký kết hợp đồng có trách nhiệm cập nhật doanh thu thực tế của dự án làm cơ sở để thực hiện điều chỉnh thời hạn hợp đồng theo quy định tại điểm d hoặc điểm đ khoản 3 Điều này.

Điều 52. Chấm dứt hợp đồng dự án PPP

1. Việc chấm dứt hợp đồng dự án PPP thực hiện theo quy định tại hợp đồng, làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng.

2. Việc chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn chỉ áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a)[83] Dự án bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng, quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi mà các bên đã thực hiện các biện pháp khắc phục nhưng không bảo đảm việc tiếp tục thực hiện hợp đồng dự án PPP;

b) Vì lợi ích quốc gia; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Khi doanh nghiệp dự án PPP mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

d) Khi một trong các bên trong hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng;

đ) Trường hợp khác do hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về dân sự, các bên ký kết hợp đồng thỏa thuận về chấm dứt hợp đồng;

e)[84] Trường hợp sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do doanh nghiệp dự án PPP tạo ra đã thực hiện cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại khoản 2a Điều 82 của Luật này trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh nhưng doanh thu thực tế vẫn thấp hơn 50% doanh thu dự kiến trong phương án tài chính.

2a.[85] Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được chi trả chi phí trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn sau đây:

a) Trường hợp quy định tại các điểm a, b và đ khoản 2 Điều này và hợp đồng dự án xác định thuộc trách nhiệm chi trả của cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này do lỗi của cơ quan ký kết hợp đồng;

c)[86] Trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều này khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP đã thực hiện đầy đủ các quy trình, quy định liên quan trong quá trình triển khai thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần giảm doanh thu.

2b.[87] Chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP quy định tại khoản 2a Điều này phải được Kiểm toán nhà nước kiểm toán làm cơ sở chi trả cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP. Cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được thỏa thuận thuê kiểm toán độc lập kiểm toán chi phí này.

3. Cơ quan ký kết hợp đồng phải báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi chấm dứt hợp đồng.

4. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn, cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Phối hợp với bên cho vay tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thay thế để ký kết hợp đồng dự án PPP mới;

b)[88] Trong thời gian chưa thực hiện phương án xử lý, chưa lựa chọn được nhà đầu tư thay thế, cơ quan ký kết hợp đồng chịu trách nhiệm tổ chức bảo đảm an toàn, chống xuống cấp cho công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với dự án đang trong giai đoạn xây dựng; tổ chức vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm bảo đảm tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án đang trong giai đoạn vận hành. Đối với kết cấu hạ tầng đường bộ, cơ quan ký kết hợp đồng còn phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều này được sử dụng nguồn vốn quy định tại khoản 3 Điều 73 của Luật này và nguồn thu hợp pháp khác.

6.[89] Trường hợp hợp đồng dự án PPP được chấm dứt trước thời hạn theo quy định tại khoản 2a Điều này, kinh phí mua lại doanh nghiệp dự án PPP hoặc chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng được bố trí từ vốn nhà nước theo quy định của pháp luật. Trường hợp chấm dứt hợp đồng do lỗi của nhà đầu tư quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này mà cơ quan ký kết hợp đồng và bên cho vay lựa chọn được nhà đầu tư thay thế thì nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư thay thế.

6a.[90] Việc sử dụng vốn đầu tư công để bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hợp đồng dự án bị chấm dứt trong giai đoạn xây dựng, căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 93, khoản 3 Điều 94 của Luật này, cơ quan có thẩm quyền lập dự án sử dụng vốn đầu tư công gồm chi phí đầu tư xây dựng phần công trình còn lại và chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định không tiếp tục đầu tư, xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng chưa hoàn thành, cơ quan có thẩm quyền thực hiện trình tự, thủ tục thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Trường hợp hợp đồng dự án bị chấm dứt trong giai đoạn vận hành, kinh doanh, căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 93, khoản 3 Điều 94 của Luật này, cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung nguồn vốn vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm hoặc bổ sung dự toán vào kế hoạch vốn ngân sách trung ương, địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước. Các hoạt động quy định tại điểm này thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng đối với từng nguồn vốn quy định tại pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 53. Quyền của bên cho vay

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án PPP, quyền của bên cho vay thực hiện theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng dự án PPP và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn mà phải lựa chọn nhà đầu tư thay thế, bên cho vay phối hợp với cơ quan ký kết hợp đồng lựa chọn nhà đầu tư thay thế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 của Luật này.

3. Nội dung quy định tại khoản 2 Điều này phải được thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan ký kết hợp đồng, bên cho vay và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP.

Điều 54. Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án PPP

1.[91] Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư khác; các thành viên trong nhà đầu tư liên danh có quyền chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhau hoặc cho nhà đầu tư khác ngoài liên danh.

2.[92] ***(được bãi bỏ)***

3. Việc chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:[93]

a) Không được làm thay đổi việc thực hiện hợp đồng dự án PPP đã ký kết;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan;

c) Được cơ quan ký kết hợp đồng chấp thuận;

d) Có sự thỏa thuận của bên cho vay và các thành viên trong liên danh trong trường hợp là nhà đầu tư liên danh.

4. Bên nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Không bị hạn chế quyền được nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

b)[94] ***(được bãi bỏ)***

c) Cam kết tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng theo quy định tại hợp đồng dự án PPP và các hợp đồng có liên quan.

5.[95] Trường hợp chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều này làm thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp thì doanh nghiệp dự án PPP phải thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Điều 55. Pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án PPP

Hợp đồng dự án PPP và các phụ lục hợp đồng, các văn bản có liên quan khác được ký kết giữa cơ quan nhà nước Việt Nam với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam. Đối với những vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định, các bên có thể thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng dự án PPP trên cơ sở không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Chương V

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Mục 1. XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 56. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất, bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đất đai, hợp đồng dự án PPP và các hợp đồng liên quan.

Điều 57. Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán

1.[96] Căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định của hợp đồng dự án PPP, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện một, một số hoặc các nội dung sau đây:

a) Lập thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP theo quy định của pháp luật về xây dựng, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Lập thiết kế của hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Đối với dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công theo cách thức tách thành tiểu dự án, doanh nghiệp dự án PPP lập thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sử dụng vốn của nhà đầu tư; lập thiết kế bản vẽ thi công của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công căn cứ thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt;

d) Đối với dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công theo cách thức bố trí vào hạng mục cụ thể, ngoài trách nhiệm quy định tại điểm a và điểm b khoản này, doanh nghiệp dự án PPP lập dự toán đối với hạng mục sử dụng vốn đầu tư công, gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng để tổ chức thẩm định.

2. Doanh nghiệp dự án PPP phê duyệt thiết kế, dự toán quy định tại khoản 1 Điều này và gửi cơ quan ký kết hợp đồng các tài liệu sau đây để theo dõi, giám sát:

a) Hồ sơ thiết kế, dự toán đã được phê duyệt;

b) Hồ sơ thẩm định thiết kế, dự toán của cơ quan chuyên môn.

Điều 58. Lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án PPP

Doanh nghiệp dự án PPP phải ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu để áp dụng thống nhất trong doanh nghiệp trên cơ sở các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế;

2. Bảo đảm không gây ảnh hưởng, tác động tiêu cực đến quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật nhà nước, lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng và lợi ích của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng;

3. Nhà thầu được lựa chọn phải đáp ứng đầy đủ năng lực, kinh nghiệm, có giải pháp khả thi thực hiện gói thầu, dự án; chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ thực hiện gói thầu theo hợp đồng ký kết với doanh nghiệp dự án PPP, trong đó phải có nội dung ràng buộc về trách nhiệm nếu chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng không đáp ứng yêu cầu tại hợp đồng dự án PPP. Doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ thực hiện dự án;

4. Khuyến khích sử dụng nhà thầu trong nước đối với phần công việc mà nhà thầu trong nước thực hiện được;

5. Chỉ sử dụng lao động nước ngoài nếu lao động trong nước không đáp ứng yêu cầu.

Điều 59. Quản lý, giám sát chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, giám sát về chất lượng, nghiệm thu các hạng mục và toàn bộ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình tổ chức triển khai xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức kiểm tra việc doanh nghiệp dự án PPP giám sát quá trình thi công xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Kiểm tra việc tuân thủ các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn thi công xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Tổ chức kiểm định chất lượng bộ phận, hạng mục và toàn bộ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi có nghi ngờ về chất lượng hoặc khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Đề nghị doanh nghiệp dự án PPP yêu cầu nhà thầu điều chỉnh hoặc đình chỉ thi công khi xét thấy chất lượng công việc thực hiện không bảo đảm yêu cầu.

3. Cơ quan ký kết hợp đồng được thuê tư vấn hỗ trợ thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chi phí thuê tư vấn kiểm định chất lượng và chi phí khác liên quan được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng kết luận chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng không đáp ứng yêu cầu tại hợp đồng do lỗi của doanh nghiệp dự án PPP, nhà thầu thì doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí;

b) Trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng kết luận chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu tại hợp đồng hoặc kết luận không đáp ứng yêu cầu tại hợp đồng nhưng không do lỗi của doanh nghiệp dự án PPP, nhà thầu thì cơ quan ký kết hợp đồng sử dụng chi phí triển khai thực hiện dự án quy định tại khoản 3 Điều 73 của Luật này để thanh toán.

Điều 60. Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Sau khi hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện quyết toán vốn đầu tư công trong dự án PPP như sau:

a) Trường hợp vốn đầu tư công trong dự án PPP được quản lý và sử dụng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 và khoản 2 Điều 72 của Luật này, cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP thực hiện quyết toán vốn đầu tư công trong dự án PPP theo quy định của pháp luật như đối với dự án đầu tư công;

b) Trường hợp vốn đầu tư công trong dự án PPP được quản lý và sử dụng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 70 của Luật này, cơ quan ký kết hợp đồng tổng hợp giá trị đã giải ngân cho doanh nghiệp dự án PPP được kiểm toán độc lập kiểm toán, làm cơ sở để quyết toán vốn đầu tư công trong dự án PPP. Vốn đầu tư công trong dự án PPP được quyết toán không vượt quá mức vốn nhà nước được xác định tại hợp đồng.

2.[97] Sau khi hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng. Đối với dự án PPP áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc đàm phán cạnh tranh để lựa chọn nhà đầu tư, giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc giá trị quyết toán vốn đầu tư đối với dự án không có cấu phần xây dựng được xác định căn cứ hợp đồng đã ký kết. Đối với dự án PPP áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt để lựa chọn nhà đầu tư, thời hạn hợp đồng sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán trong trường hợp giá trị quyết toán thấp hơn so với giá trị hợp đồng.

3. Cơ quan ký kết hợp đồng thỏa thuận với doanh nghiệp dự án PPP tại hợp đồng về việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập có năng lực và kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 61. Xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Sau khi hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, doanh nghiệp dự án PPP tổ chức nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc pháp luật khác có liên quan làm cơ sở lập hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành.

2. Căn cứ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng kiểm tra và cấp xác nhận hoàn thành cho doanh nghiệp dự án PPP. Trường hợp doanh nghiệp dự án PPP hoàn thành giai đoạn xây dựng trước thời hạn hoặc tiết kiệm được chi phí đầu tư thì việc xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng không ảnh hưởng đến thời hạn hợp đồng hoặc mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công được xác định tại hợp đồng.

3. Chính phủ quy định hồ sơ, thời hạn xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Mục 2. QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KINH DOANH CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 62. Quản lý dự án PPP

Việc quản lý công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và các tài sản khác trong quá trình thực hiện dự án PPP được thực hiện theo quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và hợp đồng dự án PPP.

Điều 63. Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp dự án PPP được vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng kể từ ngày cơ quan ký kết hợp đồng xác nhận hoàn thành theo quy định tại Điều 61 của Luật này.

2. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng O&M, doanh nghiệp dự án PPP vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng kể từ ngày hợp đồng dự án PPP có hiệu lực.

Điều 64. Cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

1. Trong quá trình vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công và các thỏa thuận khác tại hợp đồng;

b) Bảo đảm việc sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo các điều kiện quy định tại hợp đồng;

c) Đối xử bình đẳng với tất cả đối tượng sử dụng sản phẩm, dịch vụ công do doanh nghiệp dự án PPP cung cấp; không được từ chối cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho đối tượng sử dụng;

d) Tiếp nhận, xử lý kịp thời ý kiến của đối tượng sử dụng về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công do doanh nghiệp dự án PPP cung cấp;

đ) Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, bảo đảm công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng vận hành an toàn theo đúng thiết kế hoặc quy trình đã cam kết tại hợp đồng.

2. Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với doanh nghiệp dự án PPP thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 65. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công

1. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và điều kiện, thủ tục, điều chỉnh được quy định tại hợp đồng dự án PPP theo nguyên tắc bảo đảm lợi ích của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP, người sử dụng và Nhà nước, tạo điều kiện để nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thu hồi vốn và có lợi nhuận. Phương án giá, khung giá sản phẩm, dịch vụ công theo thời hạn hợp đồng dự án PPP phải xác định cụ thể mức giá khởi điểm và mức giá cho từng thời kỳ bảo đảm tính đúng, tính đủ và công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá.

2. Việc áp dụng biện pháp hỗ trợ về giá, phí sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Việc thỏa thuận, điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ trong hợp đồng dự án PPP phải phù hợp với quy định của pháp luật về giá, phí.

4. Khi điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, việc công khai thông tin điều chỉnh thực hiện như sau:

a) Chậm nhất là 10 ngày trước khi áp dụng mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công được điều chỉnh, cơ quan ký kết hợp đồng công bố thông tin theo quy định tại Điều 9 của Luật này;

b) Doanh nghiệp dự án PPP niêm yết mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công được điều chỉnh tại địa điểm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo quy định của pháp luật về giá, phí.

Điều 66. Giám sát chất lượng sản phẩm, dịch vụ công

1. Doanh nghiệp dự án PPP phải bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công theo hợp đồng dự án PPP.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm tổ chức giám sát chất lượng sản phẩm, dịch vụ công do doanh nghiệp dự án PPP cung cấp theo hợp đồng dự án PPP.

3. Trường hợp xét thấy chất lượng sản phẩm, dịch vụ công không đáp ứng yêu cầu theo hợp đồng dự án PPP, cơ quan ký kết hợp đồng yêu cầu doanh nghiệp dự án PPP khắc phục theo thời hạn quy định tại hợp đồng; trường hợp doanh nghiệp dự án PPP không khắc phục hoặc chậm khắc phục thì áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm trong hợp đồng.

4. Cơ quan ký kết hợp đồng được thuê tư vấn hỗ trợ thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này. Chi phí thuê tư vấn được thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều 59 của Luật này.

Mục 3. CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, THANH LÝ HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Điều 67. Chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Việc chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và xác định chất lượng, giá trị công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trước khi chuyển giao thực hiện theo quy định tại hợp đồng dự án PPP. Giá trị còn lại của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sau chuyển giao được tổng hợp vào tài sản nhà nước và ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, ngân sách nhà nước.

2. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản chuyển giao thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 68. Thanh lý hợp đồng dự án PPP

1. Hợp đồng dự án PPP được thanh lý như sau:

a) Trường hợp các bên đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, các bên ký kết hợp đồng xác nhận việc hoàn thành và chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên;

b) Trường hợp hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này, các bên ký kết hợp đồng xác nhận các nghĩa vụ đã hoàn thành và trách nhiệm của các bên đối với phần công việc chưa hoàn thành.

2. Thời hạn thanh lý hợp đồng dự án PPP do các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhưng không quá 180 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc ngày các bên thống nhất chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

3. Trường hợp phát sinh chi phí khi thanh lý hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này thì nội dung thanh lý hợp đồng phải xác định nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP đối với chi phí phát sinh.

Chương VI

NGUỒN VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN PPP

Mục 1. VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DỰ ÁN PPP

Điều 69. Sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

1. Vốn nhà nước được sử dụng cho các mục đích sau đây:

a) Hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP;

b)[98] Thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo hợp đồng BTL, hợp đồng BLT; thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước;

c) Chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm;

d)[99] Chi trả phần giảm doanh thu; chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;

đ) Chi phí của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, đơn vị chuẩn bị dự án PPP, bên mời thầu để thực hiện các hoạt động thuộc nhiệm vụ của mình quy định tại Điều 11 của Luật này;

e) Chi phí của Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP.

2.[100] Tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này không quá 50% sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư của dự án, trừ trường hợp quy định tại khoản 2a Điều này.

2a.[101] Tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP cao hơn mức quy định tại khoản 2 Điều này nhưng không quá 70% sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư của dự án trong trường hợp dự án PPP đáp ứng một, một số hoặc các điều kiện sau đây:

a) Dự án có chi phí quy định tại điểm c khoản 1 Điều này vượt quá 50% sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư;

b) Dự án thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và cần sử dụng vốn nhà nước cao hơn mức quy định tại khoản 2 Điều này để bảo đảm tính khả thi về tài chính của dự án;

c)[102] Dự án PPP khoa học, công nghệ; dự án có yêu cầu tiếp nhận chuyển giao công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến từ nhà đầu tư tư nhân và cần sử dụng vốn nhà nước cao hơn mức quy định tại khoản 2 Điều này để bảo đảm tính khả thi về tài chính của dự án.

2b.[103] Trường hợp dự án đáp ứng một, một số hoặc các điều kiện quy định tại khoản 2a Điều này, cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc áp dụng tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP theo quy định như sau:

a) Đối với dự án PPP không phân chia dự án thành phần, tỷ lệ vốn nhà nước được áp dụng không quá 70% sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư của dự án;

b) Đối với dự án PPP gồm các dự án PPP thành phần, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 70% sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư của từng dự án thành phần;

c) Đối với dự án được tách thành các dự án thành phần gồm dự án đầu tư công và dự án PPP, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 70% sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư của dự án PPP. Trường hợp việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm được tách thành một dự án thành phần độc lập sử dụng vốn đầu tư công, dự án thành phần PPP được áp dụng tỷ lệ vốn nhà nước không quá 70% sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư khi đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b, điểm c khoản 2a Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP.

Điều 70. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được sử dụng để hỗ trợ thực hiện dự án trong giai đoạn xây dựng nhằm gia tăng tính hiệu quả về tài chính cho dự án.

2. Tỷ lệ vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong dự án PPP được xác định trên cơ sở phương án tài chính sơ bộ tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi khi quyết định chủ trương đầu tư.

3. Tỷ lệ, giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được thanh toán theo hợp đồng dự án PPP.

4.[104] Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

5. Việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:

a) Tách thành tiểu dự án trong dự án PPP. Việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Bố trí vào hạng mục cụ thể theo tỷ lệ và giá trị, tiến độ và điều kiện quy định tại hợp đồng.

Điều 71. Vốn nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

Vốn nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP được sử dụng trong hợp đồng BTL, hợp đồng BLT trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công được bố trí từ nguồn vốn nhà nước trong dự án PPP và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Vốn nhà nước bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm

1. Vốn nhà nước bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Căn cứ quy mô, tính chất của từng dự án, cơ quan ký kết hợp đồng xem xét việc tách vốn nhà nước bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm thành dự án thành phần hoặc tiểu dự án và thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về đất đai.

Điều 73. Chi phí của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, đơn vị chuẩn bị dự án PPP, bên mời thầu, Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP

1.[105] Chi phí chuẩn bị dự án của cơ quan có thẩm quyền, đơn vị chuẩn bị dự án PPP; chi phí tổ chức thẩm định của Hội đồng thẩm định dự án PPP và đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP; chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công, chi thường xuyên, nguồn vốn hợp pháp khác và tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

2. Nhà đầu tư được lựa chọn chịu trách nhiệm hoàn trả các chi phí quy định tại khoản 1 Điều này về ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc về nguồn vốn hợp pháp đã được sử dụng để chuẩn bị dự án.

3.[106] Chi phí triển khai thực hiện dự án sau khi ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng được bố trí từ nguồn vốn chi thường xuyên của các cơ quan này và nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 74. Lập kế hoạch vốn đầu tư công sử dụng trong dự án PPP

Việc lập kế hoạch vốn đầu tư công sử dụng trong dự án PPP được quy định như sau:

1. Căn cứ chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định, vốn đầu tư công sử dụng trong dự án PPP được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn;

2. Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn, báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, vốn đầu tư công sử dụng trong dự án PPP được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công hằng năm;

3. Trường hợp dự án PPP có nhu cầu sử dụng vốn đầu tư công nhưng chưa thuộc danh mục dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn thì được cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung vào danh mục này và sử dụng nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

4. Trường hợp dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BTL, hợp đồng BLT sử dụng vốn đầu tư công để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP, việc tổng hợp vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Căn cứ thời hạn hợp đồng dự án PPP, phần vốn đầu tư công được tiếp tục bố trí trong các kỳ trung hạn tiếp theo.

Điều 75. Lập dự toán nguồn vốn chi thường xuyên và nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập

1. Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kết quả lựa chọn nhà đầu tư, cơ quan ký kết hợp đồng lập dự toán ngân sách hằng năm đối với nguồn vốn chi thường xuyên, nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Đối với khoản chi thường xuyên quy định tại khoản 3 Điều 73 của Luật này, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng lập dự toán ngân sách hằng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Mục 2. VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN PPP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ, DOANH NGHIỆP DỰ ÁN PPP

Điều 76. Thu xếp tài chính thực hiện dự án PPP

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo quy định tại hợp đồng dự án PPP. Tổng số vốn vay thông qua các hình thức vay không vượt quá tổng số vốn vay quy định tại hợp đồng dự án PPP.

2. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP phải hoàn thành thu xếp tài chính; đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 18 tháng.

3. Hình thức xử lý trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP không thu xếp được tài chính theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này phải được quy định tại hồ sơ mời thầu.

Điều 77. Góp vốn chủ sở hữu

1. Nhà đầu tư phải góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15% tổng mức đầu tư dự án không bao gồm vốn nhà nước quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Luật này.

2. Nhà đầu tư phải góp vốn chủ sở hữu theo tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng dự án PPP.

Điều 78. Phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án PPP

1. Doanh nghiệp dự án PPP được phát hành, mua lại trái phiếu riêng lẻ do mình đã phát hành theo quy định của Luật này, pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán để huy động vốn thực hiện dự án PPP; không được phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ và trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ.

2. Việc phát hành trái phiếu theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Số vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu không vượt quá giá trị phần vốn vay được xác định tại hợp đồng dự án PPP;

b) Vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích thực hiện dự án theo hợp đồng dự án PPP hoặc cho việc cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp;

c) Doanh nghiệp dự án PPP phải mở tài khoản phong tỏa để nhận tiền mua trái phiếu. Việc giải ngân vốn từ phát hành trái phiếu thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

3. Doanh nghiệp dự án PPP hoạt động chưa đủ thời gian 01 năm thì khi phát hành trái phiếu theo quy định tại khoản 1 Điều này được miễn điều kiện có báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm phát hành được kiểm toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VII

ƯU ĐÃI VÀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 79. Ưu đãi đầu tư

Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được hưởng các ưu đãi về thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế, đất đai, đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 80. Bảo đảm đầu tư

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được hưởng các bảo đảm đầu tư theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư.

2. Bảo đảm về quyền tiếp cận đất, quyền sử dụng đất và tài sản công khác được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp dự án PPP được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép sử dụng tài sản công khác để thực hiện hợp đồng dự án PPP theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Mục đích sử dụng đất của dự án được bảo đảm không thay đổi trong toàn bộ thời hạn thực hiện hợp đồng, kể cả trường hợp bên cho vay thực hiện quyền theo quy định tại Điều 53 của Luật này.

3. Bảo đảm cung cấp dịch vụ công được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp dự án PPP được sử dụng công trình công cộng và công trình phụ trợ khác để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp có sự khan hiếm về dịch vụ công hoặc có sự hạn chế về đối tượng được sử dụng công trình công cộng, doanh nghiệp dự án PPP được ưu tiên cung cấp dịch vụ công hoặc được ưu tiên cấp quyền sử dụng công trình công cộng để thực hiện dự án;

c) Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hỗ trợ doanh nghiệp dự án PPP thực hiện thủ tục cần thiết để được ưu tiên sử dụng dịch vụ công và công trình công cộng.

4. Bảo đảm quyền thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp dự án PPP được thế chấp tài sản, quyền sử dụng đất và quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho bên cho vay theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về dân sự. Thời gian thế chấp không vượt quá thời hạn hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác tại hợp đồng;

b) Thỏa thuận thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phải được lập thành văn bản ký kết giữa bên cho vay và các bên ký kết hợp đồng;

c) Việc thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng không được ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại hợp đồng.

5. Cơ quan ký kết hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương nơi triển khai thực hiện dự án PPP bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn về con người, tài sản của doanh nghiệp dự án PPP, nhà thầu trong quá trình triển khai thực hiện dự án PPP.

Điều 81. Bảo đảm cân đối ngoại tệ đối với dự án PPP quan trọng

1. Chính phủ quyết định việc áp dụng cơ chế bảo đảm cân đối ngoại tệ đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở chính sách quản lý ngoại hối, khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ.

2. Doanh nghiệp dự án PPP thực hiện dự án quy định tại khoản 1 Điều này đã thực hiện quyền mua ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác hoặc chuyển vốn, lợi nhuận, các khoản thanh lý đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối nhưng thị trường không đáp ứng được nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của doanh nghiệp dự án PPP thì được bảo đảm cân đối ngoại tệ không quá 30% doanh thu của dự án bằng tiền đồng Việt Nam sau khi trừ số chi tiêu bằng đồng Việt Nam.

Điều 82. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

1.[107] Khi doanh thu thực tế đạt cao hơn doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP với tỷ lệ trong khung từ trên 110% đến trên 125%, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước phần chênh lệch 50% giữa doanh thu thực tế và doanh thu trong phương án tài chính. Cơ quan có thẩm quyền xác định cụ thể tỷ lệ chia sẻ phần tăng doanh thu trong quá trình đàm phán với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Việc chia sẻ phần tăng doanh thu được áp dụng sau khi đã điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo quy định tại các điều 50, 51 và 65 của Luật này và được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần tăng doanh thu.

Đối với dự án PPP khoa học, công nghệ, không yêu cầu nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ phần tăng doanh thu trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh;

2.[108] Khi doanh thu thực tế đạt thấp hơn doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP với tỷ lệ trong khung từ dưới 90% đến dưới 75%, Nhà nước chia sẻ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP 50% phần chênh lệch giữa doanh thu trong phương án tài chính và doanh thu thực tế. Cơ quan có thẩm quyền xác định cụ thể tỷ lệ chia sẻ phần giảm doanh thu trong quá trình đàm phán với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu được áp dụng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BOO;

b) Quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi làm giảm doanh thu;

c) Có phương án tài chính điều chỉnh theo mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công cao nhất của khung giá hoặc điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP đến 50 năm nhưng chưa bảo đảm mức doanh thu tối thiểu;

d) Đã được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần giảm doanh thu.

2a.[109] Đối với dự án PPP khoa học, công nghệ, trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh, cho phép áp dụng mức chia sẻ 100% phần chênh lệch giảm giữa doanh thu thực tế và doanh thu trong phương án tài chính khi doanh thu thực tế thấp hơn doanh thu trong phương án tài chính. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu tại khoản này được áp dụng khi dự án PPP đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

3.[110] Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại khoản 2 Điều này phải được xác định tại quyết định phê duyệt dự án và phù hợp với quyết định chủ trương đầu tư (nếu có). Căn cứ tình hình thực tiễn của ngành, địa phương về điều kiện sẵn có của từng nguồn vốn và mức độ ưu tiên của các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, cơ quan có thẩm quyền của dự án xác định nguồn vốn khả thi để chi trả phần giảm doanh thu, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định tương ứng đối với từng nguồn vốn. Thứ tự ưu tiên các nguồn vốn như sau:[111]

a) Dự phòng ngân sách trung ương và dự phòng ngân sách địa phương hằng năm cho chi đầu tư phát triển. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt dự án sử dụng nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương và dự phòng ngân sách địa phương hằng năm cho chi đầu tư phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước;

b)[112] Nguồn tăng thu so dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương, nguồn tăng thu so dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách địa phương dành cho chi đầu tư phát triển. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt dự án sử dụng nguồn tăng thu so dự toán, dự toán chi còn lại của từng cấp ngân sách quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Dự phòng chung nguồn ngân sách trung ương và dự phòng chung nguồn ngân sách địa phương của kế hoạch đầu tư công trung hạn. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt dự án sử dụng nguồn dự phòng quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Chi phí xử lý cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại khoản này phải được quy định tại hợp đồng dự án.

3a.[113] Đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án, ưu tiên sử dụng ngân sách trung ương để chi trả phần giảm doanh thu. Đối với dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án, ưu tiên sử dụng ngân sách địa phương để chi trả phần giảm doanh thu. Đối với dự án được thực hiện trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao làm cơ quan có thẩm quyền thống nhất về trách nhiệm của từng địa phương để chi trả phần giảm doanh thu tại quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án.

4. Định kỳ hằng năm, các bên trong hợp đồng dự án PPP xác định doanh thu thực tế, gửi cơ quan tài chính có thẩm quyền thực hiện cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu. Việc hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước khi chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VIII

KIỂM TRA, THANH TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VÀ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Mục 1. KIỂM TRA, THANH TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Điều 83. Kiểm tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Nội dung kiểm tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP bao gồm:

a) Việc ban hành văn bản hướng dẫn về đầu tư theo phương thức PPP của cơ quan có thẩm quyền;

b) Việc chuẩn bị đầu tư; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; ký kết và thực hiện hợp đồng;

c) Hoạt động khác liên quan đến đầu tư theo phương thức PPP.

2. Kiểm tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP được tiến hành thường xuyên hoặc đột xuất theo quyết định của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

Điều 84. Thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP[114]

1. Thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP được tiến hành đối với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức PPP quy định tại Luật này.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 85. Kiểm toán nhà nước trong hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và các hoạt động có liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công tham gia vào dự án PPP theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước.

2. Kiểm toán khi thực hiện cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu theo quy định tại Điều 82 của Luật này.

3. Kiểm toán toàn bộ giá trị tài sản của dự án PPP khi được chuyển giao cho Nhà nước.

Mục 2. GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Điều 86. Giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP[115]

1. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại trung ương thực hiện việc giám sát quy trình thực hiện dự án PPP quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 4 của Luật này và các dự án khác được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại địa phương thực hiện việc giám sát quy trình thực hiện dự án PPP quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 4 của Luật này.

Điều 87. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP

1. Hồ sơ mời thầu.

2. Kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Việc thực hiện hợp đồng dự án PPP.

4. Kết quả kiểm định chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 59 của Luật này.

5. Kết quả đánh giá chất lượng sản phẩm, dịch vụ công theo quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật này.

6. Các nội dung khác theo yêu cầu của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 86 của Luật này, của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật này.

Điều 88. Giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cộng đồng

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức giám sát và hướng dẫn giám sát đầu tư của cộng đồng nơi thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và pháp luật về giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chương IX

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Điều 89. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP;

b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP;

c) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đầu tư theo phương thức PPP.

2. Thủ tướng Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP;

b)[116] ***(được bãi bỏ)***

Điều 90.[117] ***(được bãi bỏ)***

Điều 91.[118] ***(được bãi bỏ)***

Điều 92. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác

1. Thực hiện quản lý, hướng dẫn về đầu tư theo phương thức PPP trong lĩnh vực, phạm vi quản lý.

2. Thực hiện trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 94 của Luật này đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền.

3. Hằng năm tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của ngành.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 93. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện chức năng của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại địa phương.

2. Thực hiện trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 94 của Luật này đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền; quyết định chấm dứt, đình chỉ hợp đồng dự án PPP đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Hằng năm tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

4. Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp dự án PPP tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của địa phương; chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, doanh nghiệp dự án PPP tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan này.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 94. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền

1.[119] Tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán và ký kết hợp đồng dự án PPP theo thẩm quyền quy định tại Luật này.

2. Hủy thầu, đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định của bên mời thầu khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP, lựa chọn nhà đầu tư hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

3.[120] Quyết định chấm dứt, đình chỉ hợp đồng dự án PPP đối với dự án thuộc thẩm quyền ký kết hợp đồng của mình.

4. Yêu cầu bên mời thầu, cơ quan ký kết hợp đồng cung cấp hồ sơ, tài liệu để phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, theo dõi, giải quyết kiến nghị, xử lý vi phạm về đầu tư theo phương thức PPP.

5. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6. Giải trình việc thực hiện các quy định tại Điều này theo yêu cầu của cơ quan cấp trên, cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP.

7. Công khai thông tin dự án PPP; định kỳ báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại trung ương về tình hình thực hiện dự án PPP thuộc thẩm quyền của mình.

8. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

Chương X

GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ, TRANH CHẤP VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 95. Giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Khi có căn cứ cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà đầu tư có các quyền sau đây:

a) Kiến nghị với bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền về quá trình lựa chọn nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy trình giải quyết kiến nghị quy định của Chính phủ[121];

b) Khởi kiện ra Tòa án trong thời hiệu theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền không xem xét, giải quyết đơn kiến nghị nếu nhà đầu tư đã khởi kiện ra Tòa án; trường hợp đang xem xét, giải quyết theo quy trình quy định của Chính phủ[122] thì cơ quan đang giải quyết kiến nghị thông báo chấm dứt việc xem xét, giải quyết kiến nghị.

Điều 96.[123] *(được bãi bỏ)*

Điều 97. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án PPP và tranh chấp giữa doanh nghiệp dự án PPP với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải, Trọng tài hoặc Tòa án.

2. Tranh chấp giữa cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư trong nước hoặc doanh nghiệp dự án PPP do nhà đầu tư trong nước thành lập; tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước; tranh chấp giữa nhà đầu tư trong nước hoặc doanh nghiệp dự án PPP do nhà đầu tư

trong nước thành lập với các tổ chức kinh tế Việt Nam được giải quyết tại Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam.

3. Tranh chấp giữa cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư nước ngoài hoặc với doanh nghiệp dự án PPP do nhà đầu tư nước ngoài thành lập được giải quyết tại Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

4. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một nhà đầu tư nước ngoài; tranh chấp giữa nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án PPP với tổ chức, cá nhân nước ngoài được giải quyết tại một trong các cơ quan, tổ chức sau đây:

a) Trọng tài Việt Nam;

b) Tòa án Việt Nam;

c) Trọng tài nước ngoài;

d) Trọng tài quốc tế;

đ) Trọng tài do các bên tranh chấp thỏa thuận thành lập.

5. Tranh chấp được giải quyết bằng Trọng tài theo quy định tại hợp đồng dự án PPP và các hợp đồng liên quan là tranh chấp thương mại. Phán quyết của Trọng tài nước ngoài được công nhận và thi hành theo quy định của pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài.

Điều 98. Xử lý vi phạm trong đầu tư theo phương thức PPP

1. Cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Điều 10 của Luật này.

2. Hủy thầu, đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu khi phát hiện có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chấm dứt, đình chỉ hợp đồng khi phát hiện có hành vi vi phạm hợp đồng hoặc quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Ngoài các hình thức xử lý vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[124]

Điều 99. Sửa đổi, bổ sung các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14 và Luật số 40/2019/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 như sau:

“3. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Trường hợp lựa chọn nhà thầu cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp nhà nước thì doanh nghiệp phải ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu để áp dụng thống nhất trong doanh nghiệp trên cơ sở bảo đảm mục tiêu công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 4 như sau:

“10. *Doanh nghiệp dự án* là doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập để thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 4 như sau:

“12. *Đấu thầu* là quá trình lựa chọn nhà thầu để ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp; lựa chọn nhà đầu tư để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đầu tư có sử dụng đất trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

“4. Nhà đầu tư tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:

a) Nhà thầu tư vấn đấu thầu đối với dự án đầu tư có sử dụng đất cho đến ngày ký kết hợp đồng dự án;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bên mời thầu.”;

e) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 1 Điều 8 như sau:

“i) Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất;”;

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Dự án đầu tư có sử dụng đất, trừ trường hợp hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.”;

h) Bãi bỏ Điều 68.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 40 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 như sau:

“4. Nguyên tắc, thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 của Luật Giá số 11/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 61/2014/QH13 như sau:

“2. Kịp thời điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi, riêng giá sản phẩm, dịch vụ công trong dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được điều chỉnh theo từng thời kỳ quy định tại hợp đồng dự án.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung. Doanh nghiệp và tổ chức đầu tư, kinh doanh khác được thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

“1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập chuỗi phân phối sản phẩm. Doanh nghiệp và tổ chức đầu tư, kinh doanh khác được thành lập chuỗi phân phối sản phẩm.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 39 của Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 như sau:

“2. Tổ chức sự nghiệp công lập về khí tượng thủy văn cung cấp dịch vụ khí tượng thủy văn theo chức năng, nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định phù hợp với quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; được khai thác các sản phẩm, dịch vụ khí tượng thủy văn của tổ chức, cá nhân khác trên cơ sở đặt hàng hoặc thỏa thuận theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ khí tượng thủy văn theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 40/2019/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 36 như sau:

“3. Nhà nước trực tiếp đầu tư xây dựng nhà ở bằng vốn ngân sách nhà nước, công trái quốc gia, trái phiếu, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trên diện tích đất được xác định để xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư theo quy hoạch được phê duyệt để cho thuê, cho thuê mua, bán cho người được tái định cư.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 53 như sau:

“1. Nhà nước đầu tư xây dựng nhà ở xã hội bằng vốn ngân sách nhà nước, công trái quốc gia, trái phiếu, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trên diện tích đất được xác định để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định để cho thuê, cho thuê mua.”;

c) Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 1 Điều 114.

7. Bãi bỏ điểm c khoản 4 và khoản 5 Điều 30, khoản 4 Điều 51 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14.

Điều 99a. Xử lý vướng mắc giảm doanh thu của các dự án BOT giao thông được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành[125]

1. Đối với dự án BOT trong lĩnh vực đường bộ có hợp đồng được ký kết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021, Nhà nước chia sẻ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo tỷ lệ phần chênh lệch giữa doanh thu trong phương án tài chính và doanh thu thực tế.

2. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Dự án bị ảnh hưởng do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan của Nhà nước, sau khi áp dụng các biện pháp điều chỉnh theo quy định của pháp luật và tính toán điều chỉnh mức phí sử dụng dịch vụ đường bộ, thời hạn hợp đồng dự án nhưng doanh thu thực tế của 03 năm gần nhất đạt dưới 75% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP và phương án tài chính vẫn không bảo đảm hiệu quả;

b) Hợp đồng dự án chưa quy định nội dung áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu;

c) Cơ quan ký kết hợp đồng đã đàm phán với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và bên cho vay về tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, lãi suất vốn vay, phương án trả nợ trong phương án tài chính. Trường hợp phương án tài chính được điều chỉnh không bảo đảm tính khả thi thì không áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu tại Điều này;

d) Đã được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần giảm doanh thu và số tiền Nhà nước chia sẻ phần giảm doanh thu.

3. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện một lần và không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án. Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng chia sẻ phần giảm doanh thu và tỷ lệ chia sẻ đối với dự án do mình phê duyệt theo quy định của Chính phủ, bảo đảm công bằng, minh bạch, không làm phát sinh tăng phí sử dụng dịch vụ đường bộ và thời gian thu phí theo hợp đồng đã ký.

4. Nguồn vốn để chi trả phần giảm doanh thu quy định tại Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 100. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, trừ quy định tại khoản 6 Điều 101 của Luật này.

2. Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Điều 101. Quy định chuyển tiếp

1. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này và đáp ứng quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật này. Trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư thì thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật này;

b) Trường hợp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật này mà không phải thực hiện lại thủ tục phê duyệt dự án theo quy định của Luật này; phải phê duyệt bổ sung nội dung quy định tại khoản 6 Điều 23 của Luật này trong trường hợp chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

c) Đối với dự án thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nếu có tỷ lệ vốn nhà nước trong dự án PPP lớn hơn tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật này thì không phải điều chỉnh tỷ lệ vốn nhà nước.

2. Dự án không thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này hoặc không đáp ứng quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa phê duyệt kết quả sơ tuyển nhà đầu tư hoặc chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với dự án không áp dụng sơ tuyển thì dừng thực hiện.

3. Dự án PPP đang tổ chức lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đã phê duyệt kết quả sơ tuyển nhà đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật này;

b) Trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng đóng thầu sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 thì bên mời thầu có trách nhiệm gia hạn thời gian đóng thầu để sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo quy định của Luật này mà không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt;

c) Trường hợp đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư nhưng việc đàm phán, ký kết hợp đồng được thực hiện sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng căn cứ vào kết quả lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo quy định của Luật này mà không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt.

4.[126] Trừ dự án áp dụng loại hợp đồng BT, hợp đồng dự án PPP được ký kết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án; trường hợp cần sửa đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng dự án mà pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng không có quy định thì các bên được thỏa thuận sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

5. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, việc chuyển tiếp thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) được thực hiện như sau:

a) Dự án chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì dừng thực hiện; trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì tiếp tục thực hiện căn cứ vào hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và quy định của pháp luật tại thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Dự án đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng căn cứ vào kết quả lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và quy định của pháp luật tại thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Dự án đã ký kết hợp đồng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc triển khai thực hiện dự án, thanh toán theo quy định của hợp đồng BT đã ký kết và quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng;

d) [127] (được bãi bỏ)

6. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư thì dừng thực hiện kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2020.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
CHỦ NHIỆM

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cục KTVB và Quản lý xử lý VPHC, Bộ TP (để đăng trên CSDL Quốc gia về VBPL);
- Vụ Thông tin, VPQH (để đăng trên Cổng Thông tin điện tử của Quốc hội);
- Vụ Chuyển đổi số, VPQH (để đăng trên trang thông tin nội bộ Intranet);
- Lưu: HC, TH.

Lê Quang Tùng

[1] Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14; Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14; Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 40/2019/QH14, Luật số 61/2020/QH14, Luật số 62/2020/QH14 và Luật số 64/2020/QH14; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 64/2020/QH14; Luật Điện lực số 28/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 24/2012/QH13 và Luật số 28/2018/QH14; Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 70/2014/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13; Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14 và Luật số 67/2020/QH14.".

Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật Tài nguyên nước.”.

Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật Đường bộ.”.

Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu có căn cứ ban hành như sau:

“*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 38/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15; Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 35/2024/QH15; Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.”.

Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 có căn cứ ban hành như sau:

“*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 35/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15, Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 07/2022/QH15, Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 56/2024/QH15.”.

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[6] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[7] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[8] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[11] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[12] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[13] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[14] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[15] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[16] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[17] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[18] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[19] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[20] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[21] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[22] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối

tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[23] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[24] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[25] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[26] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

[27] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[28] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[29] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[30] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[31] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[32] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[33] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[34] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[35] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[36] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[37] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[38] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[39] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[40] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[41] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[42] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[43] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[44] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[44] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

[46] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025

[47] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[48] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[49] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[50] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[51] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[52] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[53] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[54] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[55] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 2 của Luật số

90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[56] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[57] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 2 của Luật số

90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[58] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[59] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 19 Điều 2 của Luật số

90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[60] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[61] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[62] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[63] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[64] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

[65] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 21 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[66] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 21 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[67] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 21 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[68] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[69] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[70] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[71] Đoạn mở đầu này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[72] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối

tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025. Việc thực hiện hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất và hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu.

[73] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[74] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025. Việc thực hiện hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất và hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu.

[75] Khoản này được sửa đổi, bổ sung (lần thứ nhất) theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 của Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. Khoản này được bãi bỏ (lần thứ hai) theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[77] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[78] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[79] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[80] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 25 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[81] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 25 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[82] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 25 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[83] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 26 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[84] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 26 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[85] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[86] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 26 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[87] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[88] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 84 của Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

[89] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[90] Khoản này được bổ sung (lần thứ nhất) theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

Khoản này được sửa đổi, bổ sung (lần thứ hai) theo quy định tại điểm d khoản 26 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[91] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 27 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[92] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[93] Đoạn mở đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 27 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[94] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[95] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 27 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[96] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[97] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[98] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[99] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[100] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 16 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[101] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 16 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[102] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật

Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[103] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 16 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[104] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[105] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[106] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[107] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 30 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[108] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 30 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[109] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 30 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[110] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[111] Đoạn đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 30 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[112] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 30 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[113] Khoản này được bổ sung (lần thứ nhất) theo quy định tại khoản 19 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

Khoản này được sửa đổi, bổ sung (lần thứ hai) theo quy định tại điểm e khoản 30 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[114] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[115] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[116] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[117] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[118] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[119] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 32 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[120] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 32 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[121] Cụm từ “tại Điều 96 của Luật này” được thay thế bằng cụm từ “của Chính phủ” theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[122] Cụm từ “tại Điều 96 của Luật này” được thay thế bằng cụm từ “của Chính phủ” theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[123] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[124] Điều 10 và Điều 11 của sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2022 quy định như sau:

“***Điều 10. Hiệu lực thi hành***

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2022.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 1 của Luật này có thẩm quyền điều chỉnh chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã hoàn thành thủ tục lập, thẩm định và có văn bản thẩm định làm cơ sở cho việc quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 25 và Điều 34 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14.

3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 31 của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14 nay thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 của Luật này đã tiếp nhận và quá thời hạn giải quyết nhưng chưa trả kết quả theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14.

4. Đối với hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trong trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất ở hoặc đất ở và đất khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định tại Điều 4 của Luật này và pháp luật có liên quan.

5. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các việc thi hành án dân sự chưa được thi hành hoặc chưa thi hành xong thì áp dụng quy định của Luật này; quyết định, hành vi của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên đã được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14 và Luật số 67/2020/QH14 có giá trị và tiếp tục được thực hiện.".

Điều 85 và Điều 86 của Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

"***Điều 85. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14 (sau đây gọi chung là Luật số 17/2012/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3 và 5 Điều 86 của Luật này.

3. Việc tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4. Việc kê khai khai thác nước dưới đất của hộ gia đình quy định tại khoản 4 Điều 52 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 86. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép về tài nguyên nước theo quy định của Luật số 17/2012/QH13 thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép và được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Luật này đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt theo quy định của Luật này và phải hoàn thành việc kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Luật này đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước để cấp cho nông nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không thuộc đối tượng nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật số 17/2012/QH13 thì không phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với lượng nước cấp cho nông nghiệp đến hết thời hạn ghi trong giấy phép về tài nguyên nước.

4. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Luật này được cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp theo quy định của Luật này thì phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật này cùng thời điểm thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khi Nhà nước không thực hiện chính sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về giá.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép về tài nguyên nước trước ngày Luật này có hiệu lực thi

hành nhưng chưa được cấp phép thì được thực hiện theo quy định của Luật số 17/2012/QH13, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện cấp giấy phép theo quy định của Luật này.

6. Trường hợp công trình thủy lợi đã xây dựng và khai thác trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 mà chưa được đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải hoàn thành thủ tục đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật này chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2027.

7. Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh được tiếp tục thực hiện đến khi hết thời hạn quy hoạch tỉnh hoặc đến khi nội dung này trong quy hoạch tỉnh được điều chỉnh.

8. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm e và điểm g khoản 5 Điều 52 của Luật này có hồ, ao, kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan và sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải hoàn thành thủ tục đăng ký sử dụng tài nguyên nước theo quy định của Luật này chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2026.".

Điều 85 và Điều 86 của Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 85. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điểm a và điểm b khoản 2 Điều 42, Điều 43, Điều 50, khoản 1 Điều 84 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

3. Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 44/2019/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 86 của Luật này.

Điều 86. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án đường cao tốc đã được quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Luật này thì được tiếp tục đầu tư theo quyết định chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với đường cao tốc đưa vào khai thác trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 45, khoản 2 Điều 47 của Luật này và các tuyến đường cao tốc quy định tại khoản 1 Điều này thì lộ trình đầu tư xây dựng đáp ứng quy định của Luật này thực hiện theo quy định của Chính phủ.".

Khoản 2, khoản 3 Điều 5 và khoản 3 Điều 6 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 5. Điều khoản thi hành***

1. Bãi bỏ Điều 39 và Điều 40 của Luật Thủ đô số 39/2024/QH15.

2. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3. Việc thực hiện hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất và hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước quy định tại điểm b khoản 12 Điều 3 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

3. Quy định chuyển tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư như sau:

a) Dự án PPP đã tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa trình thẩm định hoặc chưa thành lập Hội đồng thẩm định thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuẩn bị dự án hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp đã thành lập Hội đồng thẩm định và triển khai nhiệm vụ thẩm định chủ trương đầu tư thì tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án PPP đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và đang tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa trình thẩm định hoặc chưa thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục phê duyệt dự án hoặc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp đã thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và triển khai nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi thì tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự án hoặc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

c) Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thì được rà soát, điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi để áp dụng quy định của Luật này;

d) Đối với dự án PPP đang thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng, Nghị quyết số 137/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về bổ sung thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tiếp tục thực hiện dự án PPP theo các Nghị quyết này hoặc áp dụng quy định của Luật này. Trường hợp quyết định áp dụng quy định của Luật này thì áp dụng chuyển tiếp theo các điểm a, b và c khoản này để tiếp tục thực hiện dự án.".

Khoản 1 Điều 9 và khoản 2 Điều 10 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 9. Điều khoản thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

2. Quy định chuyển tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư như sau:

a) Dự án PPP đã tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa trình thẩm định hoặc chưa thành lập Hội đồng thẩm định hoặc đã thành lập Hội đồng thẩm định nhưng chưa triển khai nhiệm vụ thẩm định thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp đã thành lập Hội đồng thẩm định và đang triển khai nhiệm vụ thẩm định chủ trương đầu tư thì tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án PPP đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa trình phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án thì cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án PPP thực hiện theo quy định tại Luật này;

c) Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền được tiếp tục thực hiện theo quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hoặc rà soát, điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi để áp dụng quy định của Luật này. Trong trường hợp điều chỉnh, cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt điều chỉnh là cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án tại Luật này;

d) Hợp đồng dự án PPP được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án; trường hợp cần sửa đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng dự án mà pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng không có quy định hoặc cần sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án để bảo đảm hiệu quả dự án thì các bên được thỏa thuận sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng.”.

[125] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 2 của Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[126] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

[127] Điểm này được bãi bó theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 3 của Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.